Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300645369, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am approving this document
Location: your signing location here
Date: 2022.01.28 14:59:43+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.0

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM
Ký ngày: 28/1/2022 14:57:58

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8 - 35

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty"), trước đây là Công ty Kho vận Miền Nam, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") với mã giao dịch là STG theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Phó chủ tịch
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên

TIỂU BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Tiểu ban kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Lê Hùng	Trưởng ban
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Thành viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông **Đặng Vũ Thành**

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông **Đặng Vũ Thành**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã Số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**106.302.722.991**	**86.728.011.693**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**5**	**25.153.062.912**	**10.608.350.723**
111	1. Tiền		11.153.062.912	10.608.350.723
112	2. Các khoản tương đương tiền		14.000.000.000	
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**6**	**611.115.700**	**562.275.651**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		683.872.558	683.872.558
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(72.756.858)	(121.596.907)
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**7**	**75.760.873.491**	**67.337.304.872**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		40.971.378.321	43.789.225.183
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		8.945.129.820	9.265.521.540
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		33.466.047.101	9.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		2.171.142.403	15.413.238.920
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.792.824.154)	(10.130.680.771)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**2.777.953.717**	**1.937.122.729**
141	1. Hàng tồn kho		2.777.953.717	1.937.122.729
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.999.717.171**	**6.282.957.718**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	147.836.258	61.687.980
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	2.482.637.728
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.851.880.913	3.738.632.010
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.617.933.280.950**	**1.627.858.493.581**
220	**II. Tài sản cố định**		**121.290.842.180**	**133.268.724.289**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	**110.357.094.367**	**122.222.366.476**
222	- Nguyên giá		237.871.248.131	237.871.248.131
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(127.514.153.764)	(115.648.881.655)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	**10.933.747.813**	**11.046.357.813**
228	- Nguyên giá		12.594.032.813	12.594.032.813
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.660.285.000)	(1.547.675.000)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**797.851.000**	**19.682.588.364**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	797.851.000	19.682.588.364
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**12**	**1.463.148.059.867**	**1.463.151.472.390**
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.443.255.833.863	1.443.255.833.863
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		20.000.000.000	20.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(107.773.996)	(104.361.473)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**32.696.527.903**	**11.755.708.538**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	32.632.106.807	7.101.088.059
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		64.421.096	4.654.620.479
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.724.236.003.941**	**1.714.586.505.274**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã Số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**148.721.318.108**	**158.645.512.324**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**121.480.306.628**	**131.404.500.844**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	3.138.722.646	18.067.320.277
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.077.640.238	23.283.977.619
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	896.000.380	353.429.948
314	4. Phải trả người lao động		2.626.528.483	1.022.492
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		3.168.106.971	43.000.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	89.488.629
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	89.102.535.823	84.254.308.046
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	17.000.000.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	4.470.772.087	5.311.953.833
330	**II. Nợ dài hạn**		**27.241.011.480**	**27.241.011.480**
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	27.000.000.000	27.000.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	241.011.480	241.011.480
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**21**	**1.575.514.685.833**	**1.555.940.992.950**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**1.575.514.685.833**	**1.555.940.992.950**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		982.533.570.000	982.533.570.000
411a	*- Cổ phiếu Cổ đông có quyền biểu quyết*		*982.533.570.000*	*982.533.570.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(2.033.034.900)	(2.033.034.900)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		595.014.150.733	575.440.457.850
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*575.440.457.850*	*586.294.913.389*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*19.573.692.883*	*(10.854.455.539)*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.724.236.003.941**	**1.714.586.505.274**

Hoàng Thị Anh Thư	**Nguyễn Hoàng Giang**	**Đặng Vũ Thành**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	64.358.636.995	56.891.085.505	230.029.945.401	233.188.673.531
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		64.358.636.995	56.891.085.505	230.029.945.401	233.188.673.531
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(50.924.492.253)	(41.645.029.036)	(178.010.330.146)	(184.143.917.276)
20	5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.434.144.742	15.246.056.469	52.019.615.255	49.044.756.255
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	946.191.325	10.326.227.749	2.415.778.735	15.831.021.405
22	7. Chi phí tài chính	24	(946.104.359)	(875.642.785)	(3.689.376.493)	(57.457.585.606)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(976.030.137)*	*(871.232.911)*	*(3.405.978.767)*	*(940.602.774)*
25	9. Chi phí bán hàng	25	(409.614.385)	(702.706.708)	(2.104.200.975)	(2.674.057.799)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(5.685.726.889)	(4.213.775.229)	(20.973.513.514)	(14.890.562.475)
30	11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		7.338.890.434	19.780.159.496	27.668.303.008	(10.146.428.220)
31	12. Thu nhập khác		199	283	182.101.835	414
32	13. Chi phí khác		(1.236.899.894)	(2.030.826.397)	(1.239.365.847)	(2.040.857.301)
40	14. Lợi nhuận/(lỗ) khác		(1.236.899.695)	(2.030.826.114)	(1.057.264.012)	(2.040.856.887)
50	15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		6.101.990.739	17.749.333.382	26.611.038.996	(12.187.285.107)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	(2.447.146.730)	(3.067.564.960)	(2.447.146.730)	(3.067.564.960)
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27	(400.338.821)	(1.916.932.155)	(4.590.199.383)	4.400.394.528
60	18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		3.254.505.188	12.764.836.267	19.573.692.883	(10.854.455.539)

Hoàng Thị Anh Thư	**Nguyễn Hoàng Giang**	**Đặng Vũ Thành**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	**1. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế**		**26.611.038.996**	**(12.187.285.107)**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao và hao mòn	9, 10	11.977.882.109	12.470.640.185
3	(Hoàn nhập) trích lập các khoản dự phòng		(383.284.143)	(884.211.989)
4	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	5.689.964
5	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.415.778.735)	40.553.271.723
6	Chi phí lãi vay	24	3.729.684.246	940.602.774
8	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**39.519.542.473**	**40.898.707.550**
9	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(31.203.268.595)	(7.952.647.654)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(840.830.988)	533.949.182
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		(12.596.002.142)	28.213.564.853
12	Tăng (giảm) chi phí trả trước		(6.732.429.662)	(3.914.360.982)
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(69.369.863)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(3.000.000.000)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(841.181.746)	(4.500.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(12.694.170.660)**	**54.705.343.086**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.811.469.502)	(29.585.123.364)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(59.500.000.000)	(73.400.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		68.500.000.000	69.400.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(6.370.000.000)	(151.142.541.562)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	88.705.823.480
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.420.352.351	15.134.604.875
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**10.238.882.849**	**(80.887.236.571)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	*Chỉ tiêu*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm*	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		17.000.000.000	12.000.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay		-	(12.000.000.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**17.000.000.000**	**-**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**14.544.712.189**	**(26.181.893.485)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**5**	**10.608.350.723**	**36.796.004.199**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**-**	**(5.759.991)**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**5**	**25.153.062.912**	**10.608.350.723**

Hoàng Thị Anh Thư	**Nguyễn Hoàng Giang**	**Đặng Vũ Thành**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 01 năm 2022

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty"), trước đây là Công ty Kho vận Miền Nam, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 44 nhân sự (31 tháng 12 năm 2020 là : 29 nhân sự).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12. Công ty lập báo cáo tài chính riêng nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này kèm theo cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 37 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính riêng sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được công bố bởi Hội đồng Quản trị Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Thu nhập được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Trong năm không phát sinh sự kiện quan trọng nào ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu Báo cáo tài chính.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	54.368.500	405.072.133
Tiền gửi ngân hàng	11.098.694.412	10.203.278.590
Các khoản tương đương tiền	14.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	25.153.062.912	10.608.350.723

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
Chứng khoán niêm yết	127.872.558	55.115.700	(72.756.858)	127.872.558	6.275.651	(121.596.907)
Trong đó:						
Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	*126.752.447*	54.152.000	*(72.600.447)*	*126.752.447*	*5.802.600*	*(120.949.847)*
Chứng khoán khác	*1.120.111*	963.700	*(156.411)*	*1.120.111*	*473.051*	*(647.060)*
Chứng khoán chưa niêm yết	556.000.000	688.521.739	-	556.000.000	688.521.739	-
Trong đó:						
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	556.000.000	688.521.739	-	556.000.000	688.521.739	-
TỔNG CỘNG	**683.872.558**	**743.637.439**	**(72.756.858)**	**683.872.558**	**694.797.390**	**(121.596.907)**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	**40.971.378.321**	**43.789.225.183**
Trong đó:		
Phải thu từ các bên liên quan	*26.716.179.098*	*25.683.542.665*
Công ty Cổ phần Cảng Bình Dương	*8.226.890*	*369.532.900*
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Long Thành Phát	-	*7.462.933.200*
Công ty TNHH Colgate Palmolive (Việt Nam)	-	*1.619.682.614*
Công ty TNHH Cảng Phước Long	-	*1.446.925.200*
Các khoản phải thu khách hàng khác	*14.246.972.333*	*7.206.608.604*
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**8.945.129.820**	**9.265.521.540**
Trong đó:		
Công ty TNHH MTV TM XD Cẩm Anh	*8.773.817.614*	*8.773.817.614*
Các khoản trả trước khác	*171.312.206*	*491.703.926*
Phải thu về cho vay ngắn hạn	**33.466.047.101**	**9.000.000.000**
Trong đó:		
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistic	*33.466.047.101*	*5.000.000.000*
Công ty CP Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex	-	*4.000.000.000*
Phải thu ngắn hạn khác	**2.171.142.403**	**15.413.238.920**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan	*686.910.256*	*10.804.117.945*
Phí vận chuyển trả hộ	*317.609.711*	*4.091.341.918*
Ký quỹ ngắn hạn	*10.000.000*	*10.000.000*
Tạm ứng cho nhân viên	*90.000.000*	-
Phải thu khác	*1.066.622.436*	*507.779.057*
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**(9.792.824.154)**	**(10.130.680.771)**
GIÁ TRỊ THUẦN	**75.760.873.491**	**67.337.304.872**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

VND

	Năm này	*Năm trước*
Số đầu năm	(10.130.680.771)	(10.190.890.167)
Dự phòng trích lập trong năm	-	(222.798.604)
Hoàn nhập dự phòng	337.856.617	283.008.000
Số cuối năm	(9.792.824.154)	(10.130.680.771)

8. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Hàng đang đi trên đường	1.862.163.637	1.194.909.090
Hàng hóa	915.790.080	742.213.639
TỔNG CỘNG	**2.777.953.717**	**1.937.122.729**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Số đầu năm	187.698.035.733	5.022.432.200	43.715.384.194	1.435.396.004	237.871.248.131
Số cuối năm	187.698.035.733	5.022.432.200	43.715.384.194	1.435.396.004	237.871.248.131
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*22.970.902.823*	*5.022.432.200*	*33.131.302.629*	*444.248.350*	*61.568.886.002*
Giá trị khấu hao lũy kế	-	-	-	-	
Số đầu năm	(69.932.114.008)	(5.022.432.200)	(39.768.282.187)	(926.053.260)	(115.648.881.655)
Khấu hao trong năm	(10.620.156.225)	-	(1.076.482.368)	(168.633.516)	(11.865.272.109)
Số cuối năm	(80.552.270.233)	(5.022.432.200)	(40.844.764.555)	(1.094.686.776)	(127.514.153.764)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	117.765.921.725	-	3.947.102.007	509.342.744	122.222.366.476
Số cuối năm	107.145.765.500	-	2.870.619.639	340.709.228	110.357.094.367

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Phần mềm máy tính	*Quyền sử dụng đất*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.766.067.500	10.827.965.313	12.594.032.813
Số cuối năm	1.766.067.500	10.827.965.313	12.594.032.813
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	*1.392.717.500*	-	*1.392.717.500*
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số đầu năm	(1.547.675.000)	-	(1.547.675.000)
Khấu hao trong năm	(112.610.000)	-	(112.610.000)
Số cuối năm	(1.660.285.000)	-	(1.660.285.000)
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	218.392.500	10.827.965.313	11.046.357.813
Số cuối năm	105.782.500	10.827.965.313	10.933.747.813

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cải tạo văn phòng, nhà kho		19.386.656.364
Phát triển phần mềm	797.851.000	295.932.000
TỔNG CỘNG	**797.851.000**	**19.682.588.364**

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Đầu tư vào các công ty con	1.443.255.833.863	-	1.443.255.833.863	-
Đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết	20.000.000.000	(107.773.996)	20.000.000.000	(104.361.473)
TỔNG CỘNG	**1.463.255.833.863**	**(107.773.996)**	**1.463.255.833.863**	**(104.361.473)**

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	*Số cuối năm*				*Số đầu năm*			
	Giá gốc (VND)	*Dự phòng (VND)*	*Giá trị còn lại (VND)*	*Tỷ lệ sở hữu %*	*Giá gốc (VND)*	*Dự phòng (VND)*	*Giá trị còn lại (VND)*	*Tỷ lệ sở hữu %*
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans	901.000.000.000	-	901.000.000.000	100,00	901.000.000.000	-	901.000.000.000	100,00
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex	319.816.771.989	-	319.816.771.989	93,17	319.816.771.989	-	319.816.771.989	93,17
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	108.162.000.000	-	108.162.000.000	8,94	108.162.000.000	-	108.162.000.000	8,94
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	91.337.061.874	-	91.337.061.874	100,00	91.337.061.874	-	91.337.061.874	100,00
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	22.940.000.000	-	22.940.000.000	100,00	22.940.000.000	-	22.940.000.000	100,00
	1.443.255.833.863	**-**	**1.443.255.833.863**		**1.443.255.833.863**	**-**	**1.443.255.833.863**	

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty liên doanh, liên kết	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
		Giá gốc	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá gốc*	*Tỷ lệ sở hữu*
		VND	*%*	*VND*	*%*
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO (i)	Bất động sản	10.000.000.000	50	10.000.000.000	50
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier *(ii)*	Bất động sản	10.000.000.000	50	10.000.000.000	50
		20.000.000.000		**20.000.000.000**	

(i) Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO ("SORECO") là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0312576215 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2013 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SORECO là kinh doanh bất động sản.

(ii) Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier ("The Pier") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo CNĐKKD số 0313877800 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 6 năm 2016. Hoạt động chính của The Pier là kinh doanh bất động sản.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Phí thành viên	-	27.428.336
Công cụ, dụng cụ	-	17.176.313
Khác	147.836.258	17.083.331
TỔNG CỘNG	**147.836.258**	**61.687.980**
Dài hạn		
Chi phí thuê kho	3.631.716.000	4.952.340.000
Chi phí cải tạo kho, văn phòng	28.827.069.342	1.898.290.182
Công cụ dụng cụ	120.335.995	158.569.242
Khác	52.985.470	91.888.635
TỔNG CỘNG	**32.632.106.807**	**7.101.088.059**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả bên liên quan	1.463.955.246	10.012.867.890
Công ty Cổ phần Giang Nam Logistics	-	5.200.000.000
Phạm Kim Oanh	-	1.170.000.000
Phải trả người bán khác	1.674.767.400	1.684.452.387
TỔNG CỘNG	**3.138.722.646**	**18.067.320.277**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Bên liên quan trả tiền trước	-	23.000.000.000
Người mua trả tiền trước khác	1.077.640.238	283.977.619
TỔNG CỘNG	**1.077.640.238**	**23.283.977.619**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	199.733.847	4.270.815.523	(3.809.172.059)	661.377.311
Thuế thu nhập cá nhân	153.696.101	1.647.606.487	(1.566.679.504)	234.623.069
Tiền thuê đất	-	23.672.108.742	(23.672.108.742)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.447.146.730	(2.447.146.730)	
TỔNG CỘNG	**353.429.948**	**29.590.530.752**	**(29.047.960.305)**	**896.000.380**
	-			-
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.554.082.900		(2.447.146.730)	106.936.170
Thuế giá trị gia tăng	2.482.637.728	15.497.650.122	(17.980.287.850)	-
Thuế nhà đất	1.184.549.110			1.184.549.138
Thuế khác	-	560.395.605	-	560.395.605
TỔNG CỘNG	**6.221.269.738**	**16.058.045.727**	**(20.427.434.580)**	**1.851.880.913**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

17.1 Phải trả ngắn hạn khác

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời *(i)*	40.000.000.000	40.000.000.000
Nhận tạm ứng thanh lý các khoản đầu tư *(ii)*	39.940.000.000	39.940.000.000
Chi hộ	-	2.630.747.926
Nhận ký quỹ	7.844.645.100	886.675.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.317.890.723	796.885.020
TỔNG CỘNG	**89.102.535.823**	**84.254.308.046**
Trong đó:	-	-
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	*47.000.000.000*	*42.630.747.926*
Phải trả Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C	*39.940.000.000*	*39.940.000.000*
Phải trả các bên khác	*2.162.535.823*	*3.075.559.736*

(i) Đây là khoản nhận tạm ứng hỗ trợ từ SORECO theo Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

(ii) Đây là khoản nhận tạm ứng từ Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C theo các Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư số 01/2016/HĐHT/REFICO&SOTRANS về việc chuyển nhượng cổ phần của The Pier mà Công ty đang nắm giữ.

17. PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

17.2 *Phải trả dài hạn khác*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nhận đặt cọc từ Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
Nhận ký quỹ từ bên liên quan	7.000.000.000	7.000.000.000
TỔNG CỘNG	**27.000.000.000**	**27.000.000.000**

(*) Đây là khoản nhận đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc ngày 10 tháng 9 năm 2020 với Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam để cùng phối hợp triển khai mọi công việc, thủ tục có liên quan cũng như duy trì quyền và lợi ích đối với Quyền Tài sản tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, số 117A Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh và Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đây là khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam theo hợp đồng vay 004/2021/HDV/ICD-STG ký ngày 10 tháng 3 năm 2021 với lãi suất 5,275%/năm và đáo hạn ngày 10/12/2021.

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Số đầu năm	5.311.953.833	5.316.453.833
Sử dụng quỹ	(841.181.746)	(4.500.000)
Số cuối năm	**4.470.772.087**	**5.311.953.833**

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện chi phí trích trước của khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước				
Số đầu năm	982.533.570.000	(2.033.034.900)	586.294.913.389	1.566.795.448.489
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	(10.854.455.539)	(10.854.455.539)
Số cuối kỳ	982.533.570.000	(2.033.034.900)	575.440.457.850	1.555.940.992.950
Năm nay				
Số đầu năm	982.533.570.000	(2.033.034.900)	575.440.457.850	1.555.940.992.950
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	19.573.692.883	19.573.692.883
Số cuối kỳ	982.533.570.000	(2.033.034.900)	595.014.150.733	1.575.514.685.833

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	98.253.357	98.253.357
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	98.253.357	98.253.357

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Toàn bộ cổ phiếu đang lưu hành là cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22. DOANH THU

22.1 *Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Quý IV		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm*	
	Năm này	*Năm trước*	*Năm này*	*Năm trước*
Doanh thu	**64.358.636.995**	**56.891.085.505**	**230.029.945.401**	**233.188.673.531**
Trong đó:				
Doanh thu bán hàng hóa	*42.994.458.634*	*31.775.655.838*	*146.023.781.612*	*133.071.478.242*
Doanh thu dịch vụ	*21.364.178.361*	*25.115.429.667*	*84.006.163.789*	*100.117.195.289*
Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-
Doanh thu thuần	**64.358.636.995**	**56.891.085.505**	**230.029.945.401**	**233.188.673.531**
Trong đó:				
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	*42.994.458.634*	*31.775.655.838*	*146.023.781.612*	*133.071.478.242*
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	*21.364.178.361*	*25.115.429.667*	*84.006.163.789*	*100.117.195.289*

22.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Quý IV		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm*	
	Năm này	*Năm trước*	*Năm này*	*Năm trước*
Cổ tức, lợi nhuận được chia	*11.989.000*	*10.200.000.000*	71.987.400	*12.837.998.400*
Lãi tiền gửi, cho vay	*934.202.325*	*123.474.975*	2.343.791.335	*2.296.606.475*
Lợi nhuận từ thanh lý đầu tư	-	-	-	*658.000.000*
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	*2.752.774*	-	*38.416.530*
TỔNG CỘNG	**946.191.325**	**10.326.227.749**	**2.415.778.735**	**15.831.021.405**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Quý IV		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm*	
	Năm này	*Năm trước*	*Năm này*	*Năm trước*
Giá vốn của hàng hóa đã bán	*40.110.013.703*	*28.263.349.322*	132.880.588.986	*119.230.993.556*
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	*10.814.478.550*	*13.381.679.714*	45.129.741.160	*64.912.923.720*
TỔNG CỘNG	**50.924.492.253**	**41.645.029.036**	**178.010.330.146**	**184.143.917.276**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Quý IV		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm*	
	Năm này	*Năm trước*	*Năm này*	*Năm trước*
Lỗ thanh lý đầu tư	-	-	-	*56.403.458.333*
Chi phí lãi vay	*976.030.137*	*871.232.911*	3.729.684.246	*940.602.774*
Dự phòng các khoản đầu tư	*(30.607.806)*	*825.655*	(45.427.262)	*106.711.120*
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	*682.028*	*3.584.219*	5.119.509	*6.813.379*
TỔNG CỘNG	**946.104.359**	**875.642.785**	**3.689.376.493**	**57.457.585.606**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
Chi phí bán hàng	**409.614.385**	**702.706.708**	**2.104.200.975**	**2.674.057.799**
Chi phí nhân viên	355.643.083	551.515.896	1.865.961.845	1.730.503.849
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	89.273.288	35.920.224	560.338.418
Khấu hao tài sản cố định	26.889.042	-	52.868.163	-
Chi phí bán hàng khác	27.082.260	61.917.524	149.450.743	383.215.532
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**5.685.726.889**	**4.213.775.229**	**20.973.513.514**	**14.890.562.475**
Chi phí nhân viên	3.257.190.423	1.871.453.910	11.514.200.503	6.564.765.804
Thuế, phí và lệ phí	-	948.116.569	2.761.214.578	3.792.466.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.522.683.582	831.931.875	3.343.708.666	2.551.025.771
Khấu hao tài sản cố định	9.242.490	145.366.500	77.222.040	145.366.500
(Hoàn nhập) trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-		-
	22.889.500	-	(337.856.617)	(243.612.700)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	873.720.894	416.906.375	3.615.024.344	2.080.550.823
TỔNG CỘNG	**6.095.341.274**	**4.916.481.937**	**23.077.714.489**	**17.564.620.274**

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Qúy IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	132.880.588.986	28.263.349.322	132.880.588.986	119.230.993.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.661.578.144	11.632.831.344	36.661.578.144	55.831.985.440
Chi phí khấu hao và hao mòn	11.977.882.109	2.948.391.249	11.977.882.109	12.470.640.185
Chi phí nhân viên	13.380.162.348	2.422.969.806	13.380.162.348	8.295.269.653
Chi phí khác	6.187.833.048	1.293.969.252	6.187.833.048	5.879.648.716
TỔNG CỘNG	**201.088.044.635**	**46.561.510.973**	**201.088.044.635**	**201.708.537.550**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 *Chi phí thuế TNDN*

VND

	Năm này	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(2.447.146.730)	(3.067.564.960)
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(4.590.199.383)	4.400.394.528
TỔNG CỘNG	(7.037.346.113)	1.332.829.568

Dưới đây là đối chiếu giữa (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và (lỗ) thu nhập tính thuế:

VND

	Năm này	*Năm trước*
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	**26.611.038.996**	**(12.187.285.107)**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	5.322.207.799	(2.437.457.021)
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	1.000.629.783	84.233.443
Cổ tức được nhận	(14.397.480)	(510.001.280)
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN sau điều chỉnh	6.308.440.102	(2.863.224.858)
Kết chuyển lỗ từ kỳ trước	(3.861.293.373)	-
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN	**2.447.146.730**	**(2.863.224.858)**

27.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên (lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. (Lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì (lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho khoản chênh lệch tạm thời như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm này*	*Năm trước*
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	-	4.590.199.383	(4.590.199.383)	4.400.394.528
Dự phòng trợ cấp thôi việc	48.202.296	48.202.296	-	-
Chi phí phải trả	16.218.800	16.218.800	-	-
TỔNG CỘNG	**64.421.096**	**4.654.620.479**	**(4.590.199.383)**	**4.400.394.528**

27.4 *Lỗ chuyển sang các năm sau*

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty đã kết chuyển hết khoản lỗ lũy kế. Chi tiết như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*		*Lỗ tính thuế*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2021*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2021*
2020	2025	*(i)*	22.950.996.915	(22.950.996.915)	-	-

(i) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho năm tài chính này chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm này và năm trước bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm này*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	Cho thuê cảng	-	55.065.951.181
		Lãi vay	729.684.246	-
		Vay	17.000.000.000	-
		Cổ tức được nhận	-	12.750.000.000
		Bán hàng hóa	-	1.543.144.191
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1.053.383.967	-
		Mua dịch vụ	1.061.855.256	17.346.019.633
		Cho thuê kho, văn phòng	26.317.166.533	22.928.723.616
		Bán hàng hóa	11.345.018.374	7.924.409.810
		Trả nợ vay	15.000.000.000	6.000.000.000
		Cho vay	43.466.047.101	6.000.000.000
		Lãi cho vay	857.687.369	89.313.699
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Công ty con	Bán hàng	23.396.176.499	22.446.054.644
		Cho thuê cảng	53.361.832.476	89.488.656
		Bán máy móc		44.744.328
		Lãi cho vay		666.260.274
		Chi phí lãi vay		69.369.863
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex	Công ty con	Cung cấp dịch vụ		
		Cho thuê kho, văn phòng	1.049.217.892	299.000.000
		Lãi cho vay	1.466.478.904	79.226.164
		Trả nợ vay	53.500.000.000	-
		Cho vay	49.500.000.000	7.400.000.000
		Mua tài sản	-	15.119.967.000
		Bán hàng hóa	-	3.329.454
Công ty cổ phần Xây lắp công trình	Công ty con	Mua dịch vụ	26.825.058.262	13.910.280.909
		Bán hàng hóa	181.818.182	-

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN(tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	21.317.540.788	23.773.620.455
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Công ty con	5.145.010.000	1.463.560.000
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	-	146.062.210
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex	Công ty con	253.628.310	300.300.000
		26.716.179.098	**25.683.542.665**
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	686.910.256	511.891.781
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex	Công ty con	-	92.226.164
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	-	10.200.000.000
		686.910.256	**10.804.117.945**
Phải thu cho vay ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	33.466.047.101	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex	Công ty con		4.000.000.000
		33.466.047.101	**9.000.000.000**
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	247.346.555	5.091.367.890
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex	Công ty con	-	4.921.500.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Công Trình	Công ty con	486.924.445	-
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	729.684.246	
		1.463.955.246	**10.012.867.890**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Xây lắp Công Trình	Công ty con	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Công ty con	-	23.000.000.000
		-	**23.000.000.000**

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Soreco	Công ty liên doanh	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	7.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	-	2.630.747.926
		47.000.000.000	**42.630.747.926**
Phải trả dài hạn khác			
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	-	7.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Công ty con	7.000.000.000	-
		7.000.000.000	**7.000.000.000**

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc như sau:

VND

	Năm này	*Năm trước*
Ông Đặng Vũ Thành	1.324.800.800	386.196.093
Ông Trần Tuấn Anh	155.000.000	741.616.200
Ông Đỗ Lê Hùng	479.000.000	465.300.000
Ông Đặng Doãn Kiên	105.000.000	89.100.000
Bà Đỗ Thị Phương Lan	-	66.000.000
Ông Trần Quang Tiến	-	60.500.000
Ông Nguyễn Quốc Thúc	105.000.000	23.100.000
TỔNG CỘNG	**2.168.800.800**	**1.831.812.293**

29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	3.348.861.272	31.679.516.305
Từ 1 đến 5 năm	16.744.306.360	16.744.306.360
Trên 5 năm	51.699.304.085	55.048.165.357
TỔNG CỘNG	**71.792.471.717**	**103.471.988.022**

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	-	50.408,33
- Đồng Euro (EUR)	-	224,48

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng.

Hoàng Thị Anh Thư	**Nguyễn Hoàng Giang**	**Đặng Vũ Thành**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2021